



Đánh giá đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà thương phẩm 15

Nguyễn Thị Mười, Phạm Thị Thanh Bình, Nguyễn Thị Hải và Ngô Thị Tố Uyên

Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi - Viện Chăn nuôi

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá khả năng cho thịt và ưu thế lai của gà thương phẩm 15 (♂DT1 × ♀DM5) nuôi tại Trung tâm thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 10 năm 2024. Sử dụng phương pháp lai kinh tế giữa gà trống DT1 với gà mái DM5 và bố trí thí nghiệm theo phương pháp phân lô so sánh hoàn toàn ngẫu nhiên với một nhân tố: 50 con/lô (50% trống + 50% mái), thí nghiệm được lặp lại 3 lần nhằm xác định khả năng cho thịt và ưu thế lai của gà thương phẩm 15. Kết quả cho thấy gà 15 có ngoại hình, màu lông đẹp, tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi của gà thương phẩm 15 đạt 94,67%, khối lượng cơ thể lúc 16 tuần tuổi đạt 2091,87g; ưu thế lai về khối lượng cơ thể so với trung bình bố mẹ là 2,15%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 3,32 kg; ưu thế lai là -2,21%; tỷ lệ thân thịt đạt 77,40%, Tỷ lệ thịt đùi 20,95%, Tỷ lệ thịt lườn 16,44%; Tỷ lệ mỡ bụng 1,30%. Gà 15 có triển vọng phát triển vào sản xuất.

Từ khóa: Gà thương phẩm 15, ưu thế lai.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chăn nuôi gia cầm ở Việt Nam hiện nay, việc đổi mới công nghệ giống và tăng cường năng suất trong chăn nuôi gà thương phẩm đang trở thành yêu cầu cấp thiết. Gà trống DT1, được lai tạo từ nguồn gen gà Chọi và gà TN, được đánh giá cao nhờ khối lượng cơ thể lớn (lúc kết thúc 8 tuần tuổi gà trống đạt 1.251,97 g, gà mái đạt 1.029,67 g); gà có màu lông đen, chân chì và mào nụ. Trong khi đó, dòng mái DM5 (gà LLV) được tạo ra từ gà Lạc Thủy và gà LV, mặc dù có khối lượng nhỏ hơn (kết thúc 8 tuần tuổi đạt 907,95 g ở gà trống và 719,89 g ở gà mái) nhưng lại có đặc điểm ngoại hình đẹp và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng hiện nay. Việc lai tạo hai dòng gà này sẽ tận dụng được đặc tính ưu việt từ bên bố và mẹ, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng về sản phẩm gà thương phẩm có khối lượng lớn, ngoại hình đẹp là cần thiết nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ

và nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi. Với mục tiêu đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và năng suất, chất lượng thịt của gà lai thương phẩm giữa gà trống DT1 với gà mái DM5 (LLV), chúng tôi tiến hành triển khai đề tài “Đánh giá đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà thương phẩm 15”.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Lô thí nghiệm: Gà 15: 150 con 01 ngày tuổi.

Lô đối chứng: Gà DM5 gà DT1 mỗi loại 150 con 01 ngày tuổi.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian: Từ tháng 7/2024 đến tháng 10/2024.

Địa điểm: Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi - Viện Chăn nuôi.

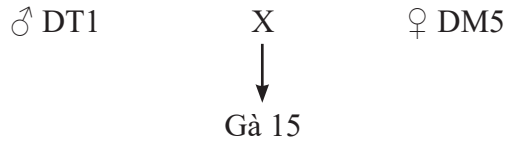
Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình của gà thương phẩm 15.
 Nghiên cứu khả năng sản xuất của gà thương phẩm 15.

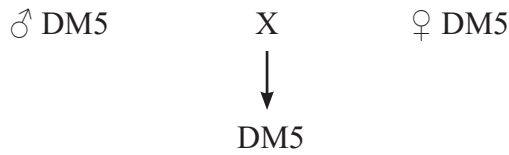
Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ lai:

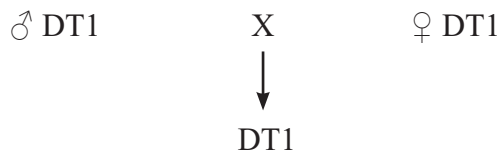
Lô thí nghiệm:



Lô đối chứng 1:



Lô đối chứng 2:



Bố trí thí nghiệm

Sử dụng phương pháp phân lô so sánh ngẫu nhiên 1 nhân tố với số lượng 50 con/lô với 3 lần lặp lại. Giữa các lô có sự đồng đều về chế

độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh..., chỉ khác nhau về yếu tố thí nghiệm là giống. Sơ đồ bố trí thí nghiệm được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm

| Nội dung | Gà DT1 | Gà DM5 | Gà 15 |
|-----------------------------|--------|--------|-------|
| n (con) | 50 | 50 | 50 |
| Số lần lặp lại (lần) | 3 | 3 | 3 |
| Tổng số gà thí nghiệm (con) | 150 | 150 | 150 |

Chăm sóc nuôi dưỡng

Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh... cho gà ở các lô là như nhau. Gà được nuôi nèn, chung trống mái, chế độ cho

ăn tự do, chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên. Giá trị dinh dưỡng cho gà ở các giai đoạn tuổi áp dụng theo quy trình nuôi gà Lạc Thủy của Trung Tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng thức ăn nuôi gà thí nghiệm

| Thành phần | Đơn vị | 0NT - 5TT | 6 - 10TT | 11 - 16TT |
|-------------|---------|-----------|----------|-----------|
| NLTĐ (ME) | Kcal/kg | 2950 | 3000 | 3100 |
| Protein thô | % | 21 | 19 | 17 |
| Canxi | % | 1,2 | 1,19 | 1,18 |
| Photpho | % | 0,77 | 0,76 | 0,78 |
| Lizin | % | 1,08 | 1,05 | 0,97 |
| Methionin | % | 0,42 | 0,39 | 0,38 |

Ghi chú: NT- ngày tuổi; TT - Tuần tuổi.

Các chỉ tiêu theo dõi

Đặc điểm ngoại hình: Quan sát màu lông, da, mỏ, mào... lúc 01 ngày tuổi và lúc 16 tuần tuổi.

Khả năng sản xuất: Khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, các chỉ tiêu năng suất thịt, ưu thế lai.

Phương pháp xác định các chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu nghiên cứu: Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức

ăn/kg tăng khối lượng, ... được xác định theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN-13474-1:2022.

Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học bằng chương trình Microsoft Excel và so sánh sự sai khác giữa các giá trị trung bình bằng phần mềm SAS 9.0.

Kết quả và thảo luận

Đặc điểm ngoại hình gà thương phẩm 15

Bảng 3. Đặc điểm ngoại hình gà thí nghiệm thương phẩm 15

| Chỉ tiêu | Số lượng (con) | Tỷ lệ (%) |
|--|----------------|-----------|
| Gà 01 ngày tuổi (n=150 con) | | |
| Toàn thân lông màu đen, bụng màu vàng nhạt | 115 | 76,67 |
| Toàn thân màu vàng nâu nhạt, lưng có sọc dưa màu nâu sẫm | 20 | 13,33 |
| Toàn thân màu vàng rơm | 15 | 10,00 |
| Chân đen, mỏ đen | 115 | 76,67 |
| Chân vàng nhạt, mỏ màu vàng nhạt | 35 | 23,33 |
| Gà 16 tuần tuổi (n=142) | | |
| Màu lông | | |
| Gà trống (n=73) | | |
| Lông màu đen pha nâu đỏ | 22 | 30,14 |
| Lông màu đen, chân đen | 51 | 69,86 |
| Gà mái (n=69) | | |
| Lông màu đen | 46 | 66,67 |
| Lông màu nâu đậm | 15 | 21,74 |
| Lông màu nâu nhạt như lá chuối khô | 8 | 11,59 |
| Kiểu mào | | |
| Mào mụ | 65 | 45,77 |
| Mào đơn | 77 | 54,23 |
| Màu mỏ | | |
| Mỏ vàng | 22 | 15,49 |
| Mỏ chì | 120 | 84,51 |
| Màu chân | | |
| Chân đen | 78 | 54,93 |
| Chân vàng nhạt | 64 | 45,07 |

Gà thương phẩm 15 lúc 01 ngày tuổi có 3 nhóm màu lông chính gồm: Toàn thân lông màu đen, bụng màu vàng nhạt chiếm 76,67%; toàn thân màu vàng nâu nhạt, lưng có sọc dưa màu nâu sẫm chiếm 13,33%; toàn thân màu vàng rom chiếm 10,00%; gà nhóm lông màu đen toàn thân thì có chân đen, mỏ đen, còn lại đều có mỏ và chân màu vàng nhạt.

Tại thời điểm 16 tuần tuổi, cả gà trống và gà mái có ngoại hình đẹp, khỏe khoắn: Thân hình nhỏ gọn, chân cao. Gà trống có 2 nhóm màu lông: Lông màu đen pha nâu đỏ chiếm 30,14%; lông màu đen toàn thân chiếm 69,86%. Gà mái có 3 loại màu lông: Lông màu đen toàn thân

chiếm 66,67%; lông màu nâu đậm có vệt đốm đen trên lưng và cánh chiếm 21,74% và lông màu nâu nhạt toàn thân như lá chuối khô chiếm 11,59%. Cả gà trống và gà mái đều có mào đơn (54,23%) hoặc mào nụ (45,77%) màu đỏ; chân màu đen chiếm 54,93%, chân màu vàng nhạt chiếm 45,07%; mỏ có màu vàng nhạt (15,49%) hoặc màu chì (84,51%).

Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống là chỉ tiêu đánh giá sức sống và khả năng kháng bệnh của đàn gà, đồng thời đánh giá chất lượng của đàn giống. Kết quả theo dõi được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống gà thí nghiệm (n=3, ĐVT: %)

| Giai đoạn | Gà DT1 | Gà DM5 | Gà 15 |
|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 01NT - 2TT | 98,00 ^a | 98,00 ^a | 98,67 ^a |
| 01NT - 4TT | 97,33 ^a | 96,00 ^b | 98,00 ^a |
| 01NT - 6TT | 97,33 ^a | 94,67 ^b | 98,00 ^a |
| 01NT - 8TT | 96,67 ^{ab} | 94,67 ^b | 97,33 ^a |
| 01NT - 10TT | 96,00 ^a | 94,00 ^a | 96,00 ^a |
| 01NT - 12TT | 95,33 ^a | 94,00 ^a | 96,00 ^a |
| 01NT - 14TT | 94,00 ^a | 92,67 ^a | 95,33 ^a |
| 01NT - 16TT | 93,33^a | 92,67^a | 94,67^a |

Ghi chú: Trên các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái khác nhau thể hiện sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). NT: ngày tuổi; TT: tuần tuổi.

Kết quả Bảng 4 cho thấy tỷ lệ nuôi sống của các đàn gà thí nghiệm tương đối cao. Gà hao hụt rải rác ở các tuần. Cụ thể tỷ lệ nuôi sống tính đến 16 tuần tuổi gà thương phẩm 15 đạt 94,67% cao hơn gà DT1 (93,33%) và gà LLV (92,67%) nhưng sự sai khác này không có ý nghĩa thống kê với ($P > 0,05$).

Theo Trần Đức Hoàn và cs. (2018) nghiên cứu trên gà Lạc Thủy thương phẩm nuôi tại Bắc Giang cho biết tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi chỉ đạt 89,00% thì Gà thương phẩm 15 đạt tỷ lệ nuôi sống cao hơn.

Theo Dương Thanh Tùng và cs. (2019) nghiên cứu trên gà lai 3 giống RZL (Ri - VCN-Z15 - LV) và gà LZL (Lạc Thủy - VCN-Z15 - LV) cho

biết tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi của 2 công thức lai này đạt lần lượt là 95,00% và 94,00%; Trần Ngọc Tiến và cs. (2021) cho biết tỷ lệ nuôi sống của gà Lạc Thủy nuôi quy mô nông hộ tại Hòa Bình đến 16 tuần tuổi đạt 94,40%. Tỷ lệ nuôi sống (01 NT - 15 tuần tuổi) của gà Ri Lạc Sơn đạt 95% (Nguyễn Hoàng Thịnh và cs., 2020). Như vậy kết quả nghiên cứu trên gà thương phẩm 15 có tỷ lệ nuôi sống đạt tương đương.

Theo Hồ Xuân Tùng và cs. (2020) cho biết tỷ lệ nuôi sống của gà lai CLV (♂ Chọi × ♀ LV) đạt 96,67%; gà lai TLV (♂ Trụi cổ × ♀ LV) đạt 96,00% thì kết quả nghiên cứu trên gà thương phẩm 15 đạt thấp hơn.

Khả năng sản xuất của gà thương phẩm 15

Khối lượng cơ thể

Kết quả Bảng 5 thể hiện khối lượng cơ thể của đàn gà thí nghiệm qua các tuần tuổi.

Bảng 5. Khối lượng cơ thể của gà thí nghiệm (ĐVT: g)

| Tuần | Gà DT1 | Gà DM5 | Gà 15 |
|-----------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Mean±SD | Mean±SD | Mean±SD |
| 01 NT | 37,09 ^a ±2,95 | 35,76 ^b ±3,03 | 36,81 ^a ±3,52 |
| 2 | 224,83 ^a ±21,23 | 195,00 ^c ±14,36 | 213,53 ^b ±14,45 |
| 4 | 504,56 ^a ±43,89 | 431,00 ^c ±39,89 | 461,67 ^b ±42,35 |
| 6 | 817,33 ^a ±75,37 | 734,00 ^c ±78,67 | 772,00 ^b ±78,81 |
| 8 | 1164,33 ^a ±154,27 | 1069,00 ^c ±102,23 | 1117,33 ^b ±109,33 |
| 10 | 1497,56 ^a ±207,15 | 1379,67 ^b ±148,98 | 1459,56 ^a ±135,50 |
| 12 | 1756,78 ^a ±234,15 | 1628,44 ^b ±174,27 | 1727,33 ^a ±191,01 |
| 14 | 1960,33 ^a ±264,09 | 1829,67 ^b ±258,20 | 1956,44 ^a ±233,20 |
| 16 | 2117,86 ^a ±292,72 | 1977,84 ^b ±216,03 | 2091,87 ^a ±236,21 |
| H% | | | 2,15 |

Ghi chú: Theo hàng ngang các số trung bình mang các chữ cái khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Các tuần từ 01NT-14TT cân mẫu $n=90$ con; Tại 15, 16 và 17 TT cân toàn bộ đàn thí nghiệm (DT1: 140 con, DM5: 139 con, gà 15: 142 con); NT: ngày tuổi.; ĐVT: Đơn vị tính.

Qua Bảng 5 cho thấy kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng cơ thể (KLCT) gà thương phẩm 15 đạt 2091,87 g, tương đương với KLCT gà DT1 đạt 2117,86 g và cao hơn KLCT gà DM5 đạt 1977,84 g, sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Theo Trần Quốc Hùng và cs. (2022) gà LLZ₁ (3/4 Lạc Thủy ¼ VCN-Z15) kết thúc 16 tuần tuổi đạt 1830,89 g; Nguyễn Thị Thu Huyền và cs. (2019) cho biết khối lượng gà lai F1 (LT × LP) lúc 16 tuần tuổi đạt 1926,60 g; Theo Trần Đức Hoàn và cs. (2018) nuôi gà Lạc Thủy thương phẩm ở Bắc Giang cho biết kết thúc 16 tuần tuổi khối lượng cơ thể trung bình trống mái của gà Lạc Thủy đạt 1705,39 g; Trần Ngọc Tiến và cs. (2021) cho biết khối lượng cơ thể của gà Lạc Thủy lúc 16 tuần tuổi nuôi quy mô nông hộ tại tỉnh Hòa Bình đạt 1656,33g thì kết quả nghiên cứu trên gà thương phẩm 15 của chúng tôi đạt cao hơn.

Ngoài ra gà thương phẩm 15 có ưu thế lai về khối lượng cơ thể so với trung bình bố mẹ là

2,15% đã khẳng định việc định hướng chọn lọc tạo hai dòng theo hai hướng khác nhau, dòng trống DT1 nâng cao khối lượng cơ thể và dòng mái DM5 nâng cao năng suất trứng là phù hợp và có hiệu quả.

Theo Nguyễn Quý Khiêm và cs. (2015) cho biết ưu thế lai về khối lượng cơ thể lúc 14 tuần của gà lai RTP (Ri × TP1) đạt 2,22%; gà lai RHL (Ri × Hung lai) đạt 2,67% và ĐTP (Đông Tảo × TP1) đạt 1,49% thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi đạt thấp hơn gà RTP và gà RHL nhưng cao hơn gà ĐTP.

Theo Hồ Xuân Tùng và cs. (2020) cho biết ưu thế lai về khối lượng cơ thể lúc 16TT của gà lai CLV (♂ Chọi × ♀ LV) đạt 3,21%; gà lai TLV (♂ Trụi cổ × ♀ LV) đạt 0,61% thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi đạt thấp hơn gà CLV nhưng cao hơn gà TLV.

Theo Phạm Thùy Linh và cs. (2019) cho biết ưu thế lai về khối lượng cơ thể lúc 14TT của gà lai RiTN (Ri × TN3) đạt 7,44% thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi đạt thấp hơn.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng

Bảng 6. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà thí nghiệm (n = 3; ĐVT: kg)

| TT | Gà DT1 | Gà DM5 | Gà 15 |
|-----------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Mean ± SD | Mean ± SD | Mean ± SD |
| 2 | 1,52 ^c ±0,08 | 1,83 ^a ±0,03 | 1,70 ^b ±0,01 |
| 4 | 1,53 ^c ±0,05 | 1,97 ^a ±0,01 | 1,62 ^b ±0,02 |
| 6 | 1,72 ^b ±0,04 | 2,14 ^a ±0,16 | 1,78 ^b ±0,02 |
| 8 | 1,92 ^c ±0,02 | 2,28 ^a ±0,01 | 2,01 ^b ±0,04 |
| 10 | 2,12 ^c ±0,02 | 2,45 ^a ±0,02 | 2,19 ^b ±0,02 |
| 12 | 2,41 ^c ±0,02 | 2,75 ^a ±0,01 | 2,49 ^b ±0,01 |
| 14 | 2,77 ^b ±0,03 | 3,11 ^a ±0,05 | 2,82 ^b ±0,03 |
| 16 | 3,22 ^b ±0,05 | 3,57 ^a ±0,02 | 3,32 ^b ±0,02 |
| H% | | | -2,21 |

Ghi chú: Trên các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái a,b,c khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$); TT: Tuần tuổi; ĐVT: Đơn vị tính.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà ở các lô thí nghiệm đều tăng dần qua các tuần tuổi. Kết thúc 16 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà DM5 cao nhất đạt 3,57 kg, sau đó đến gà thương phẩm 15 đạt 3,32 kg và thấp nhất là gà DT1 đạt 3,22 kg, sự sai khác này có ý nghĩa thống kê, $P < 0,05$.

Trần Đức Hoàn và cs. (2018) nghiên cứu trên gà Lạc Thủy cho biết tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà Lạc Thủy 0 - 16 tuần tuổi nuôi bán chẵn thả tại Bắc Giang của gà trống là 3,87 kg và gà mái là 3,98 kg; Hồ Xuân Tùng và cs. (2020) cho tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 0 - 16TT của gà lai CLV (♂ Chọi × ♀

LV) đạt 3,74 kg; gà lai TLV (♂ Trụi cổ × ♀ LV) đạt 3,76 kg thì kết quả của chúng tôi trên gà 15 tháng hơn đạt 3,32 kg.

Trần Quốc Hùng và cs. (2022) nghiên cứu trên gà LLZ₁ (♂LT × ♀ LZ₁) cho biết tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 0-16 tuần tuổi là 3,16 kg thì kết quả của chúng tôi cao hơn.

Một số chỉ tiêu năng suất thịt

Để đánh giá năng suất thịt chúng tôi tiến hành mổ khảo sát 18 con ở 3 lô thí nghiệm, mỗi lô 6 con (3 trống và 3 mái). Kết quả mổ khảo sát thịt được thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7. Kết quả mổ khảo sát gà thịt (n=6)

| Chỉ tiêu | Gà DT1 | Gà DM5 | Gà 15 |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Mean ± SD | Mean ± SD | Mean ± SD |
| Khối lượng sống (g) | 2055,00 ^a ±236,71 | 1910,00 ^a ±258,46 | 2021,67 ^a ±251,83 |
| Khối lượng thân thịt (g) | 1602,36 ^a ±189,77 | 1445,62 ^a ±197,98 | 1563,76 ^a ±187,88 |
| Tỷ lệ thân thịt ⁽¹⁾ (%) | 77,96 ^a ±1,12 | 75,68 ^b ±1,28 | 77,40 ^a ±1,61 |
| Tỷ lệ đùi ⁽²⁾ (%) | 21,44 ^a ±0,86 | 20,65 ^a ±0,83 | 20,95 ^a ±0,76 |
| Tỷ lệ thịt lườn ⁽²⁾ (%) | 18,11 ^a ±0,92 | 16,66 ^b ±0,90 | 16,44 ^b ±0,99 |
| Tỷ lệ mỡ ⁽²⁾ (%) | 0,95 ^b ±0,86 | 2,98 ^a ±1,05 | 1,30 ^b ±1,32 |

Ghi chú: Trên các giá trị trung bình trong cùng hàng có các chữ cái a,b,c khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). (1) So với khối lượng sống. (2) So với khối lượng thân thịt

Kết quả mổ khảo sát tại thời điểm 16 tuần tuổi cho thấy khối lượng sống và khối lượng thân thịt của 3 lô thí nghiệm đạt tương đương nhau ($P>0,05$). Tỷ lệ thân thịt gà thương phẩm 15 tương đối cao đạt 77,40% tương đương với gà DT1 đạt 77,96%, thấp nhất là gà DM5 đạt 75,68% ($P<0,05$). Tỷ lệ thịt đùi của 3 lô thí nghiệm gà DT1, gà LLV và gà thương phẩm 15 đạt tương đối cao và tương đương nhau lần lượt là 21,44%, 20,65%, 20,95% ($P>0,05$). Đây là chỉ tiêu rất quan trọng góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm thịt gà vì chỉ tiêu này phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam là ưa chuộng thịt đùi hơn thịt lườn. Tỷ lệ thịt lườn của gà thương phẩm 15 đạt 16,44% tương đương với gà LLV đạt 16,66% nhưng thấp hơn gà DT1 đạt 18,11% ($P<0,05$). Tỷ lệ mỡ của gà thương phẩm 15 đạt 1,30% tương đương với gà DT1 đạt 0,95%, thấp hơn so với gà LLV đạt 2,98% ($P<0,05$).

Theo Trần Đức Hoàn và cs. (2018), gà Lạc Thủy khảo sát ở 120 ngày tuổi có tỷ lệ thân thịt đạt 76,57%, tỷ lệ thịt đùi đạt 20,44%, tỷ lệ thịt ngực đạt 16,53% thì gà kết quả trên gà thương phẩm 15 đạt tương đương.

Phạm Thị Như Tuyết và cs. (2022) cho biết kết quả khảo sát trên gà lai NHLV₅ (Ninh Hòa × LV₅) khảo sát thịt tại 15 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt đạt 74,47%, tỷ lệ thịt đùi đạt 21,35%, tỷ lệ thịt lườn đạt 20,52%; Nguyễn Thị Mươi và cs. (2020) gà lai LT₁V (LT₁ × LV₁) khảo sát tại 14 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt đạt 76,52%, tỷ lệ thịt đùi đạt 21,71%, tỷ lệ thịt lườn đạt 17,86% thì gà thương phẩm 15 có tỷ lệ thân thịt đạt cao hơn nhưng tỷ lệ thịt đùi và thịt lườn đạt thấp hơn.

Trần Quốc Hùng và cs. (2022) cho biết kết quả khảo sát trên gà lai LLZ₁ (LT × LZ₁) khảo sát thịt tại 17 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt đạt 75,26%, tỷ lệ thịt lườn đạt 16,47%, Tỷ lệ thịt đùi đạt 19,71%, tỷ lệ mỡ đạt 1,75% thì kết quả nghiên cứu trên gà thương phẩm 15 có tỷ lệ thân thịt và tỷ lệ thịt đùi đạt cao hơn, tỷ lệ thịt lườn đạt tương đương, tỷ lệ mỡ thấp hơn.

Như vậy, mặc dù chế độ nuôi và tuổi giết thịt ảnh hưởng tới năng suất thịt nhưng các chỉ tiêu về năng suất thân thịt khi giết mổ cho thấy gà

thương phẩm 15 là giống gà có năng suất thịt khá cao.

Kết luận

Gà thương phẩm 15 cả gà trống và gà mái có ngoại hình đẹp, khỏe khoắn: Thân hình nhỏ gọn, chân cao. Gà trống có 2 nhóm màu lông: Lông màu đen pha nâu đỏ và lông màu đen toàn thân. Gà mái có 3 loại màu lông: Lông màu đen toàn thân; lông màu nâu đậm có vệt đốm đen trên lưng và cánh và lông màu nâu nhạt toàn thân như lá chuối khô. Cả gà trống và gà mái đều có mào đơn hoặc mào nụ màu đỏ.

Tỷ lệ nuôi sống đến 16 tuần tuổi của gà thương phẩm 15 đạt 94,67%, khối lượng cơ thể lúc 16 tuần tuổi đạt 2091,87 g; ưu thế lai về khối lượng cơ thể so với trung bình bố mẹ là 2,15%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 3,32 kg; ưu thế lai là -2,21%; tỷ lệ thân thịt đạt 77,40%, Tỷ lệ thịt đùi 20,95%, Tỷ lệ thịt lườn 16,44%; Tỷ lệ mỡ bụng 1,30%.

Tài liệu tham khảo

- Trần Đức Hoàn, Nguyễn Đình Nguyên và Nguyễn Thị Thu Huyền. 2018. Khả năng sinh trưởng và sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại Bắc Giang, Tạp chí khoa học công nghệ chăn nuôi - số 84 (2/2018), Tr. 27 - 42.
- Trần Quốc Hùng, Lê Thị Thúy Hà, Nguyễn Thị Mươi, Phạm Thị Thanh Bình, Nguyễn Thị Hải, Đào Đoàn Trang và Trần Thị Thu Hằng. 2022. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà thương phẩm LLZ₁ (3/4 Lạc Thủy ¼ VCN-Z15). Tạp chí KHKT Chăn nuôi - số 283 (12/2022), Tr. 28 - 32.
- Nguyễn Thị Thu Huyền, Đoàn Phương Thúy, Nguyễn Đăng Thắng, Trịnh Xuân Đức và Trần Thị Trinh. 2019. Khả năng sinh trưởng của gà Lạc Thủy và gà lai F1 (Lạc Thủy × Lương Phượng) nuôi tại Việt Yên - Bắc Giang. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi - Số 102. Tháng 8/2019.
- Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Trọng Thiện, Lê Ngọc Tân, Trần Thị Lý, Đặng Đình Tứ và Nguyễn Thị Thu Hiền. 2015. Đánh giá khả năng cho thịt của một số tổ hợp lai giữa gà trống Ri, Đông tảo với mái TP1, Hung lai, Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi 2013 - 2015, Phần Di truyền - Giống vật nuôi, Tr. 173 - 183.
- Phạm Thùy Linh, Nguyễn Quý Khiêm, Đặng Đình Tứ, Nguyễn Trọng Thiện, Nguyễn Khắc Thịnh, Đào Thị

- Bích Loan, Lê Xuân Sơn, Lê Ngọc Tân, Nguyễn Duy Trang và Nguyễn Mạnh Hùng. 2019. Đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất thịt của gà RiTN. Tạp chí khoa học công nghệ chăn nuôi - số 95 (1/2019), Tr. 26 - 33.
- Nguyễn Thị Mười, Lê Thị Thúy Hà, Nguyễn Trung Hiếu, Chu Thị Thanh Thủy, Phạm Công Thiều, Nguyễn Huy Đạt. 2020. Khả năng sản xuất của con lai giữa gà Lạc Thủy với gà Lương Phượng, Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi năm 2018-2020, tr. 164-173.
- Nguyễn Hoàng Thịnh, Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Thị Hương Giang. 2020. Khả năng sinh trưởng và chất lượng thịt của gà Ri Lạc Sơn. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật chăn nuôi, số 256, tháng 4/2020, tr. 14-18.
- Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Thị Thanh Hòa và Đỗ Đức Sáng. 2021. Khả năng sinh trưởng và cho thịt của gà Lạc Thủy thương phẩm nuôi quy mô nông hộ tại tỉnh Hòa Bình. Tạp chí KHKT Chăn nuôi - số 262 (1/2021), Tr. 17 - 22.
- Dương Thanh Tùng, Phạm Công Thiều, Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thị Mười và Lê Thị Thúy Hà. 2019. Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà mái lai hai giống VCN - Z15 × LV. Tạp chí khoa học CN chăn nuôi - số 103 (9/2019), Tr. 44 - 54.
- Hồ Xuân Tùng, Nguyễn Minh Hằng, Nguyễn Thị Thu Hiền và Phạm Thị Nguyệt Mai. 2020. Đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất thịt của gà lai giữa gà trống trội, trống trội cô với gà mái lương phượng (LV). Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi năm 2018-2020, tr. 195-204.
- Phạm Thị Như Tuyết, Nguyễn Đức Thỏa, Lê Nguyễn Xuân Hương, Lê Thanh Hải, Hoàng Tuấn Thành, Nguyễn Thị Hồng Trinh và Nguyễn Quý Khiêm. 2022. Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà trống Ninh Hòa và gà mái LV₅. Tạp chí KHKT chăn nuôi, 273(1/2022):18-22.

ABSTRACT

Evaluation of meat yield and heterosis of commercial chicken 15

This study was conducted to evaluate the meat yield and heterosis of the commercial chicken line 15 (♂DT1 × ♀DM5), raised at the Animal Experimentation and Conservation Center from July 2024 to October 2024. The economic crossbreeding method involved mating DT1 roosters with DM5 hens. The experiment was designed using a completely randomized block design with one factor: 50 birds per group (50% males and 50% females). The experiment was repeated three times to determine the meat yield and heterosis of commercial chicken line 15. The results showed that chicken line 15 exhibited an attractive appearance and feather color, with a survival rate of 94.67% at 16 weeks of age. At this age, the average body weight reached 2091.87 g, with a heterosis advantage of 2.15% compared to the parental average. The feed conversion ratio (FCR) was 3.32 kg of feed per kg of weight gain, with a heterosis advantage of -2.21%. The carcass yield was 77.40%, thigh meat proportion 20.95%, breast meat proportion 16.44%, and abdominal fat proportion 1.30%. Chicken line 15 demonstrates strong potential for production development.

Keywords: 15 chickens, feed consumption.

Ngày nhận bài: 12/12/2024

Ngày phản biện đánh giá: 22/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/02/2025

Người phản biện: PGS.TS Ngô Thị Kim Cúc